

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo tiêu chí đạt/không đạt

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 1.1 Các loại vật liệu chính: Cát, đá, xi măng, sắt, thép,... | Có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị sản xuất hoặc đơn vị bán hàng cho gói thầu này. Kèm theo hợp đồng nguyên tắc là: + Giấy phép đăng ký kinh doanh; Trường hợp nhà thầu có chức năng sản xuất hoặc kinh doanh vật liệu xây dựng thì cung cấp tài liệu chứng minh. | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| 1.2. Cam kết chất lượng vật liệu | Nhà thầu phải có các cam kết sau: - Cam kết tất cả các loại vật liệu xây dựng sử dụng cho gói thầu đều có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và đảm bảo chất lượng theo các quy trình thi công và nghiệm thu hiện hành. | Đạt |
| | Không có cam kết đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn trên được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

2. Giải pháp kỹ thuật:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------------------|
| 2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí công ra vào, rào chắn phạm vi công trường, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc, phòng cháy chữa cháy trong quá trình thi công | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại. | Chấp nhận được |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công các | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |

| | | |
|---|---|------------------|
| hạng mục công trình chính phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.3. Thi công xây dựng: Nâng cấp, cải tạo đường GTNT | Trình bày giải pháp kỹ thuật những hạng mục chính hợp lý, phù hợp với điều kiện thi công, biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Trình bày giải pháp kỹ thuật những hạng mục chính không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 2.2, 2.3 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 2.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

3. Biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|------------------|
| 3.1. Biện pháp thi công hạng mục Nền đường | Có trình bày biện pháp thi công hợp lý, phù hợp theo các quy định hiện hành. | Đạt |
| | Không trình bày hoặc trình bày không phù hợp | Không đạt |
| 3.2. Biện pháp thi công hạng mục Mặt đường | Có trình bày biện pháp thi công hợp lý, phù hợp theo các quy định hiện hành. | Đạt |
| | Không trình bày hoặc trình bày không phù hợp | Không đạt |
| 3.3. Biện pháp thi công hạng mục Hệ thống thoát nước | Có trình bày biện pháp thi công hợp lý, phù hợp theo các quy định hiện hành. | Đạt |
| | Không trình bày hoặc trình bày không phù hợp | Không đạt |
| 3.4. Biện pháp thi công hạng mục Cống ngang đường | Có trình bày biện pháp thi công hợp lý, phù hợp theo các quy định hiện hành. | Đạt |
| | Không trình bày hoặc trình bày không phù hợp | Không đạt |
| 3.5. Biện pháp thi công hạng mục khác và công tác hoàn thiện. | Có trình bày biện pháp thi công hợp lý, phù hợp theo các quy định hiện hành. | Đạt |
| | Không trình bày hoặc trình bày không phù hợp | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết trên đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

4. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| 4.1. Tiến độ thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 270 ngày có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 270 ngày có tính đến điều kiện thời tiết. | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 270 ngày. | Không đạt |

| | | |
|--|---|------------------|
| 4.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 4.3. Biểu đồ tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | Có Biểu đồ tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt |
| | Không có Biểu đồ tiến độ thi công hoặc có Biểu đồ tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|------------------|
| 5.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong suốt quá trình triển khai thi công | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| 5.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào theo quy định. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

6. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 6.1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| 6.2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |

| 6.3. Vệ sinh môi trường | | |
|--|--|------------------|
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công hoặc | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

7. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|------------------|
| 7.1. Bảo hành | | |
| Thời gian bảo hành 12 tháng. | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng. | Không đạt |
| 7.2. Uy tín của nhà thầu | | |
| Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 3 năm (2022, 2023;2024) trở lại đây. | Nhà thầu không vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và Nhà thầu phải có Bản cam kết các nội dung này kèm theo | Đạt |
| | Nhà thầu có vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP . Hoặc Nhà thầu không có Bản cam kết các nội dung này kèm theo. | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết 7.1 và 7.2 được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.